

UBND HUYỆN NGHỊ XUÂN
P. NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 88/TB-NNMT

V/v lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân về phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện

Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghi Xuân, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Các phòng, ban, ngành huyện;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Nghi Xuân;
- UBND các xã: Xuân Yên, Xuân Giang, Xuân Phổ, Xuân Mỹ, Xuân Hồng, Đan Trường, Cương Gián, Cổ Đàm và thị trấn Xuân An;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện Nghi Xuân.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Nghi Xuân;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Nghi Xuân.

Thực hiện Văn bản số 85/TB-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Báú Hà tại cuộc làm việc về tiến độ lập quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị và triển khai các dự án nhà ở tại địa bàn huyện Nghi Xuân. Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nghi Xuân đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; theo đó đề xuất Điều chỉnh 13 công trình, dự án (*Biểu 01, 02 kèm theo thông báo*) để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 – 2030 (*Điều chỉnh do có biến động về nguồn lực thực hiện Quy hoạch căn cứ theo Điểm đ, Khoản 5, Điều 73 Luật Đất đai năm 2024*).

1. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 70 Luật Đất đai năm 2024, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nghi Xuân tổ chức lấy ý kiến góp ý của các

phòng, ban, ngành huyện Nghi Xuân; Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Nghi Xuân; UBND các xã, thị trấn và cộng đồng dân cư, cá nhân trên địa bàn huyện Nghi Xuân về nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Nghi Xuân trên Cổng thông tin điện tử của huyện tại địa chỉ <http://nghixuan.hatinh.gov.vn> để các đơn vị và cộng đồng dân cư, cá nhân trên địa bàn huyện được biết và tham gia góp ý cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nghi Xuân hoàn thiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Nghi Xuân, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

2. Nội dung đăng tải góp ý kiến bao gồm:

- Danh mục công trình, dự án dự kiến cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Nghi Xuân.

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Nghi Xuân và Hồ sơ kèm theo.

3. Thời gian đăng tải và nhận ý kiến đóng góp là 30 ngày (*từ ngày 20/03/2025 đến hết ngày 18/04/2025*). Các ý kiến đóng góp xin gửi về phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nghi Xuân để tổng hợp.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nghi Xuân thông báo để các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn và Nhân dân được biết để đóng góp ý kiến đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Tĩnh;
- CT, các PCT UBND huyện (b/c);
- LĐ VP HĐND-UBND huyện;
- Phòng Văn hóa - thông tin huyện;
- TT Văn hóa - Truyền Thông huyện (Đăng tải);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Tiến Anh

BIỂU 01. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		
1	Đất ở tại nông thôn	147,20	16,81	38,90	24,02	8,00	7,00	30,60	2,00	4,17		3,00	12,70	147,20	16,81	38,90	24,02	8,00	7,00	30,60	2,00	4,17		3,00	12,70		
1.1	Khu dân cư tại xã Xuân Yên, Xuân Thành	19,50	2,81	8,60	7,19								0,90	33,00	2,81	16,60	12,69								0,90	Xã Xuân Yên	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.2	Khu dân cư nông thôn Làng sinh thái ven biển tại xã Đan Trường, xã Xuân Phổ. Tổng diện tích quy mô dự kiến 164,50 ha (Tên cũ: Quy hoạch đất ở Khu đô thị Xuân Phổ - Đan Trường)	35,60	7,50	1,20	2,50	8,00	7,00	4,10	2,00				3,30	51,00	7,50	6,20	5,00	8,00	7,00	12,00	2,00				3,30	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích và đổi tên công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.3	Quy hoạch đất ở (Khu dân cư xã Xuân Mỹ)	5,10	2,50	2,60										10,20	2,50	4,60				3,10						Xã Xuân Mỹ	Đề xuất điều chỉnh quy mô diện tích công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
1.4	Quy hoạch đất ở thôn Song Long phía nam trường mầm non													2,30		2,30										Xã Cường Gián	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.5	Quy hoạch đất ở thôn Đại Đồng													0,50		0,50										Xã Cường Gián	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.6	Quy hoạch đất ở (Kho ngoại thương cũ)													0,77											0,77	Xã Xuân Giang	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất													
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS			
																											hiện trong thời kỳ 2021 - 2030	
1.7	Quy hoạch đất ở (nhà máy gạch cũ)													3,40										3,40			Xã Cổ Đàm	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.8	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven Sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang)	22,00	2,50	9,00	2,83			1,50		4,17			2,00	7,83	2,50	1,00	0,83			1,50					2,00	Xã Xuân Giang	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	
1.9	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị Xuân Hồng)	15,00	1,50	5,50	6,50								1,50	4,00	1,50	0,50	0,50								1,50	Xã Xuân Hồng	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	
1.10	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị sinh thái Đan Trường - Xuân Phổ)	50,00		12,00	5,00			25,00				3,00	5,00	34,20		7,20	5,00			14,00				3,00	5,00	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030	
2	Đất ở tại đô thị	20,00	15,00	2,00	1,00					2,00				20,00	15,00	2,00	1,00					2,00						
2.1	Quy hoạch đất ở TDP 1													1,20													TT Xuân An	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
2.2	Quy hoạch đất ở (Khu đô thị mới Xuân An (Giai đoạn 2)	20,00	15,00	2,00	1,00					2,00				18,80	15,00	2,00	1,00					0,80					TT Xuân An	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt tại các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2552/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; Số 1377/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; Số 1866/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (ha)												Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)												Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất											Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	SKC	NTD	MNC	BCS		
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,77								0,77				0,77							0,77						
3.1	Quy hoạch đất mầm non (Kho ngoại thương cũ)	0,77								0,77				0,77							0,77					Xã Xuân Giang	Đề xuất điều chỉnh vị trí công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.
4	Đất giao thông	206,97	127,40	25,65	20,12	7,18	4,77	5,02	5,20		2,40	3,79	5,44	206,97	127,40	25,65	20,12	7,18	4,77	5,02	5,20		2,40	3,79	5,44		
4.1	Đường 70 nối QL 1A với QL ven biển (HL6)	37,00	23,90	4,76	3,79				2,10		0,52	0,60	1,33	60,30	34,86	11,05	7,28			1,79	2,10		0,52	0,60	2,10	Xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Xuân Thành	Điều chỉnh quy mô tăng diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
4.2	Quy hoạch hạ tầng giao thông trong các khu đô thị và khu quy hoạch đất ở mới	169,97	103,50	20,89	16,33	7,18	4,77	5,02	3,10		1,88	3,19	4,11	146,67	92,54	14,60	12,84	7,18	4,77	3,23	3,10		1,88	3,19	3,34	Toàn huyện	Điều chỉnh quy mô giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030
Tổng số: 15 công trình, dự án		374,94	159,21	66,55	45,14	15,18	11,77	35,62	7,20	6,94	2,40	6,79	18,14	374,94	159,21	66,55	45,14	15,18	11,77	35,62	7,20	6,94	2,40	6,79	18,14	15	

**BIỂU 02. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN**
(Kèm theo Văn bản số /UBND-NNMT ngày /4/2025 của Ủy ban nhân dân
huyện Nghi Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyet (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.282,68	14.282,68	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.567,90	3.567,90	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.959,94	2.959,94	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.391,27	1.391,27	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.693,74	1.693,74	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.547,98	4.547,98	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.759,37	1.759,37	-
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM			-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	934,62	934,62	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			-
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	387,80	387,80	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.654,70	7.654,70	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,81	939,81	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	422,89	422,89	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,48	30,48	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,52	115,52	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,98	6,98	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	259,52	259,52	-
	Trong đó:				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,00	35,00	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48,90	48,90	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,91	10,91	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,82	71,82	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	88,09	88,09	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52	3,52	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,27	1,27	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.165,72	1.165,72	-
	Trong đó:				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	300,00	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10	63,10	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	606,87	606,87	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,55	115,55	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	80,20	80,20	-
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.445,36	2.445,36	-
	Trong đó:				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.809,89	1.809,89	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	398,02	398,02	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,53	15,53	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,13	25,13	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyet (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,36	10,36	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,95	1,95	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,18	8,18	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	176,30	176,30	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	128,25	128,25	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,78	47,78	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	470,37	470,37	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.614,09	1.614,09	-
	Trong đó:				-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	381,17	381,17	-
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.232,92	1.232,92	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,96	7,96	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	313,71	313,71	-